

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018

(Thực hiện theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trình độ đào tạo: Đại học & Cao đẳng chính quy

Đường link Website công khai báo cáo: <https://tdmu.edu.vn/tt36/nam-2018-2019>

Họ và tên cán bộ tổng hợp: Nguyễn Ngọc Trâm

Điện thoại: (0274) 3865866

Email: [lmc@tdmu.edu.vn](mailto:lmc@tdmu.edu.vn)

| TT                | Mã ngành | Tên ngành                         | Số SV/TN |     | Số SV phân hồi |     | Tình hình việc làm |                             |                                   |                  |          | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên phân hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc |                 |                      |              |
|-------------------|----------|-----------------------------------|----------|-----|----------------|-----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|----------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------------|--------------|
|                   |          |                                   | Tổng số  | Nữ  | Tổng số        | Nữ  | Có việc làm        |                             |                                   | Chưa có việc làm | Nhà nước |                                                  |                                                    | Tư nhân          | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |              |
|                   |          |                                   |          |     |                |     | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |                  |          |                                                  |                                                    |                  |                 |                      |              |
|                   |          |                                   |          |     |                |     |                    |                             |                                   |                  |          |                                                  |                                                    |                  |                 |                      | Tiếp tục học |
| (1)               | (2)      | (3)                               | (4)      | (5) | (6)            | (7) | (8)                | (9)                         | (10)                              | (11)             | (12)     | (13)                                             | (14)                                               | (15)             | (16)            | (17)                 | (18)         |
| TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG |          |                                   |          |     |                |     |                    |                             |                                   |                  |          |                                                  |                                                    |                  |                 |                      |              |
| 1                 | 51140201 | Giáo dục mầm non                  | 69       | 69  | 63             | 63  | 50                 | 5                           | 5                                 | 2                | 1        | 98.41%                                           | 89.86%                                             | 15               | 42              | 1                    | 2            |
| 2                 | 51140202 | Giáo dục tiểu học                 | 8        | 6   | 7              | 5   | 4                  | 3                           | 0                                 | 0                | 0        | 100.00%                                          | 87.50%                                             | 5                | 2               | 0                    | 0            |
| 3                 | 51140209 | Sư phạm Toán học                  | 89       | 67  | 82             | 60  | 45                 | 6                           | 28                                | 1                | 2        | 97.56%                                           | 89.89%                                             | 27               | 23              | 21                   | 8            |
| 4                 | 51140211 | Sư phạm Vật lý                    | 114      | 93  | 89             | 72  | 24                 | 23                          | 38                                | 4                | 0        | 100.00%                                          | 78.07%                                             | 14               | 31              | 14                   | 26           |
| 5                 | 51140213 | Sư phạm Sinh học                  | 54       | 40  | 48             | 34  | 7                  | 8                           | 29                                | 0                | 4        | 91.67%                                           | 81.48%                                             | 11               | 22              | 3                    | 8            |
| 6                 | 51140219 | Sư phạm Địa lý                    | 96       | 68  | 92             | 68  | 27                 | 2                           | 61                                | 2                | 0        | 100.00%                                          | 95.83%                                             | 21               | 56              | 5                    | 8            |
| 7                 | 51140231 | Sư phạm Tiếng anh                 | 38       | 36  | 31             | 29  | 18                 | 7                           | 4                                 | 2                | 0        | 100.00%                                          | 81.58%                                             | 17               | 5               | 2                    | 5            |
| 8                 | 51340301 | Kế toán                           | 18       | 15  | 16             | 13  | 12                 | 3                           | 0                                 | 0                | 1        | 93.75%                                           | 83.33%                                             | 12               | 2               | 0                    | 1            |
| 9                 | 51510301 | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | 30       | 2   | 21             | 0   | 17                 | 1                           | 3                                 | 0                | 0        | 100.00%                                          | 70.00%                                             | 2                | 7               | 0                    | 12           |
| 10                | 51510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc      | 6        | 1   | 6              | 1   | 3                  | 3                           | 0                                 | 0                | 0        | 100.00%                                          | 100.00%                                            | 0                | 5               | 1                    | 0            |
| 11                | 51510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng       | 18       | 2   | 15             | 2   | 11                 | 3                           | 0                                 | 1                | 0        | 100.00%                                          | 83.33%                                             | 1                | 9               | 1                    | 3            |
| Tổng Cao đẳng (1) |          |                                   | 540      | 399 | 470            | 347 | 218                | 64                          | 168                               | 12               | 8        | 98.30%                                           | 85.56%                                             | 125              | 204             | 48                   | 73           |
| TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  |          |                                   |          |     |                |     |                    |                             |                                   |                  |          |                                                  |                                                    |                  |                 |                      |              |
| 1                 | 7140201  | Giáo dục mầm non                  | 189      | 189 | 170            | 170 | 145                | 3                           | 16                                | 0                | 6        | 96.47%                                           | 86.77%                                             | 23               | 104             | 6                    | 31           |
| 2                 | 7140202  | Giáo dục tiểu học                 | 235      | 231 | 220            | 216 | 158                | 10                          | 32                                | 5                | 15       | 93.18%                                           | 87.23%                                             | 98               | 83              | 13                   | 6            |
| 3                 | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn                   | 148      | 132 | 134            | 108 | 40                 | 22                          | 67                                | 0                | 5        | 96.27%                                           | 87.16%                                             | 38               | 29              | 6                    | 56           |
| 4                 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử                   | 92       | 61  | 87             | 50  | 10                 | 19                          | 49                                | 1                | 7        | 90.80%                                           | 85.87%                                             | 8                | 18              | 12                   | 40           |
| 5                 | 7140101  | Giáo dục học                      | 84       | 66  | 76             | 57  | 17                 | 8                           | 44                                | 2                | 4        | 93.42%                                           | 84.52%                                             | 6                | 21              | 6                    | 36           |
| 6                 | 7380101  | Luật                              | 234      | 175 | 208            | 148 | 61                 | 45                          | 88                                | 1                | 13       | 93.75%                                           | 83.33%                                             | 42               | 38              | 11                   | 103          |
| 7                 | 7340101  | Quản trị kinh doanh               | 117      | 82  | 109            | 75  | 50                 | 36                          | 6                                 | 6                | 11       | 89.91%                                           | 83.76%                                             | 15               | 41              | 8                    | 28           |
| 8                 | 7340301  | Kế toán                           | 141      | 128 | 125            | 107 | 61                 | 41                          | 15                                | 0                | 8        | 93.60%                                           | 82.98%                                             | 7                | 43              | 0                    | 67           |
| 9                 | 7340201  | Tài chính Ngân Hàng               | 73       | 60  | 65             | 53  | 32                 | 18                          | 9                                 | 1                | 5        | 92.31%                                           | 82.19%                                             | 10               | 28              | 1                    | 20           |

hết

| TT                            | Mã ngành | Tên ngành                | Số SVTN |      | Số SV phân hồi |      | Tình hình việc làm |                             |                                   |              |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc |      |      |      |      |
|-------------------------------|----------|--------------------------|---------|------|----------------|------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------|------|------|------|------|
|                               |          |                          | Tổng số | Nữ   | Tổng số        | Nữ   | Có việc làm        |                             |                                   |              | Chưa có việc làm |                                                    |                  |      |      |      |      |
|                               |          |                          |         |      |                |      | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo | Tiếp tục học |                  |                                                    |                  |      |      |      |      |
| (1)                           | (2)      | (3)                      | (4)     | (5)  | (6)            | (7)  | (8)                | (9)                         | (10)                              | (11)         | (12)             | (13)                                               | (14)             | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 9                             | 7340201  | Tài chính Ngân Hàng      | 73      | 60   | 65             | 53   | 32                 | 18                          | 9                                 | 1            | 5                | 92.31%                                             | 82.19%           | 10   | 28   | 1    | 20   |
| 10                            | 7440112  | Hóa học                  | 65      | 48   | 55             | 42   | 18                 | 13                          | 18                                | 1            | 5                | 90.91%                                             | 76.92%           | 12   | 20   | 2    | 15   |
| 11                            | 7440301  | Khoa học môi trường      | 81      | 49   | 73             | 43   | 16                 | 21                          | 27                                | 0            | 9                | 87.67%                                             | 79.01%           | 13   | 28   | 6    | 17   |
| 12                            | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm        | 46      | 5    | 41             | 5    | 26                 | 10                          | 3                                 | 1            | 1                | 97.56%                                             | 86.96%           | 1    | 11   | 0    | 27   |
| 13                            | 7480104  | Hệ thống thông tin       | 41      | 17   | 38             | 16   | 16                 | 6                           | 12                                | 2            | 2                | 94.74%                                             | 87.80%           | 3    | 9    | 0    | 22   |
| 14                            | 7520201  | Kỹ thuật điện - điện tử  | 103     | 3    | 90             | 2    | 52                 | 24                          | 12                                | 0            | 2                | 97.78%                                             | 85.44%           | 2    | 20   | 2    | 64   |
| 15                            | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng        | 58      | 1    | 53             | 0    | 24                 | 18                          | 9                                 | 0            | 4                | 96.23%                                             | 87.93%           | 18   | 28   | 0    | 5    |
| 16                            | 7510601  | Quản lý Công nghiệp      | 102     | 81   | 92             | 63   | 30                 | 30                          | 25                                | 1            | 6                | 93.48%                                             | 84.31%           | 25   | 23   | 5    | 32   |
| 17                            | 7580105  | Quy hoạch Vùng và Đô thị | 24      | 18   | 21             | 16   | 16                 | 3                           | 1                                 | 0            | 1                | 95.24%                                             | 83.33%           | 13   | 7    | 0    | 0    |
| 18                            | 7580101  | Kiến trúc                | 57      | 17   | 53             | 17   | 31                 | 16                          | 3                                 | 1            | 2                | 96.23%                                             | 89.47%           | 12   | 22   | 1    | 15   |
| 19                            | 7850101  | Quản lý môi trường       | 89      | 50   | 82             | 40   | 21                 | 2                           | 52                                | 1            | 6                | 92.68%                                             | 85.39%           | 54   | 18   | 0    | 3    |
| 20                            | 7220204  | Ngôn ngữ Trung quốc      | 49      | 44   | 41             | 38   | 25                 | 12                          | 3                                 | 1            | 0                | 100.00%                                            | 83.67%           | 0    | 13   | 0    | 27   |
| 21                            | 7220201  | Ngôn ngữ Anh             | 144     | 124  | 137            | 118  | 79                 | 32                          | 16                                | 1            | 9                | 93.43%                                             | 88.89%           | 21   | 50   | 5    | 51   |
| 22                            | 7760101  | Công tác xã hội          | 86      | 64   | 78             | 51   | 17                 | 11                          | 43                                | 0            | 7                | 91.03%                                             | 82.56%           | 48   | 20   | 1    | 2    |
| Tổng Đại học (2)              |          |                          | 2258    | 1645 | 2048           | 1435 | 945                | 400                         | 550                               | 25           | 128              | 93.75%                                             | 85.03%           | 469  | 674  | 85   | 667  |
| Tổng cộng toàn trường (1)+(2) |          |                          | 2798    | 2044 | 2518           | 1782 | 1163               | 464                         | 718                               | 37           | 136              | 94.60%                                             | 85.13%           | 594  | 878  | 133  | 740  |
| Chỉ chú:                      |          |                          |         |      |                |      |                    |                             |                                   |              |                  |                                                    |                  |      |      |      |      |

Ghi chú:

(\*) Trường hợp các ngành chưa có mã ngành thuộc danh mục cấp IV để nghị ghi rõ tên chương trình đào tạo trong cột tên ngành

(\*\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: [(SL SVTN có việc làm + SL SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao) / tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi]\* 100

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2019

KT Hiệu trưởng



TS. Ngô Hồng Diệp